CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

An Giang Agriculture and Foods Import - Export Joint Stock Company

---

Số: 208 /TB -AFX

No.: 208 /TB -AFX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

An Giang, October 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang / *An Giang Agriculture and Foods Import - Export Joint Stock Company ("AFIEX")*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: AFX
- Địa chỉ/*Address*: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang/ *2045 Tran Hung Dao Street, My Thoi Ward, An Giang Province.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: (0296) 3932 963 Fax: (0296) 3932 981
- E-mail: xnknstpag@afiex.com.vn

2. Nội dung của thông tin công bố/*Contents of information disclosure:*

Báo cáo Tài chính quý 3 năm 2026 của Công ty kèm Giải trình/ *Financial Statements Q3 2026 with Explanation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn http://www.afiex.com.vn/ *This information was published on the company's website on October 20, 2026, as in the link http://www.afiex.com.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC quý 3 năm 2026/ *Financial Statements Q3 2026.*
- Văn bản giải trình số: 207 /GTr-AFIEX ngày 20/10/2026/ *Explanation document No: 207 /GTr-AFIEX October 20, 2026.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG, L=AN GIANG, UID=MST:1600194461, E=QUANGTHANH.KOVIE@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 15:58:22+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

M.S.D.N: 1600194461 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỈNH AN GIANG

TRƯỞNG PHÒNG TỔNG HỢP

Phạm Thị Ngọc Diễm

An Giang Agriculture and Foods Import-Export Joint Stock Company
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
2045 Tran Hung Dao St, My Thoi ward, An Giang Province, Viet Nam
Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981
E-mail: xnknstpag@afiex.com.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.688.849.965.569**	**1.504.410.340.113**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**13.722.009.181**	**166.741.375.579**
Tiền	111		*13.722.009.181*	*26.741.375.579*
Các khoản tương đương tiền	112			*140.000.000.000*
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**313.542.673.772**	**395.511.063.423**
Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	*39.542.673.772*	*220.266.204.340*
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.3	*274.000.000.000*	*20.000.000.000*
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
Đầu tư ngắn hạn khác	125			*155.244.859.083*
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.107.582.361.619**	**687.082.889.691**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	*373.332.923.503*	*412.576.577.800*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	*492.792.998.658*	*266.585.642.262*
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu ngắn hạn khác	135	4.6	*253.391.343.381*	*19.358.487.359*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.7	*(11.934.903.923)*	*(11.437.817.730)*
Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
Hàng tồn kho	**140**	**4.8**	**248.964.424.616**	**236.665.501.362**
Hàng tồn kho	141		*248.964.424.616*	*236.665.501.362*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			**6.580.210.579**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			*6.580.210.579*
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.038.496.381**	**11.829.299.479**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.9	*1.888.436.429*	*1.220.728.004*
Thuế GTGT được khấu trừ	162		*3.150.059.952*	*10.608.571.475*
Tài sản ngắn hạn khác	165			
Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**61.531.765.898**	**65.630.496.681**
Tài sản cố định (220=221+224+227)	**220**		**51.320.351.805**	**60.105.335.361**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	**28.799.675.401**	**31.781.656.709**
- Nguyên giá	222		*255.244.110.804*	*265.787.589.597*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(226.444.435.403)*	*(234.005.932.888)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	**1.207.500.000**	**1.680.000.000**
- Nguyên giá	225		*1.680.000.000*	*1.680.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(472.500.000)*	
Tài sản cố định vô hình	227	4.12	**21.313.176.404**	**26.643.678.652**
- Nguyên giá	228		*26.499.095.763*	*33.544.784.208*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(5.185.919.359)*	*(6.901.105.556)*
Bất động sản đầu tư	**240**		**5.874.678.110**	
- Nguyên giá	241		19.421.894.102	

- Giá trị hao mòn lũy kế	242		*(13.547.215.992)*	
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.463.359.000**	**1.094.852.456**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	4.13		-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		*1.463.359.000*	*1.094.852.456*
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**4.14**		**2.024.000.000**
Đầu tư vào công ty con	261			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			*2.024.000.000*
Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.873.376.983**	**2.406.308.864**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.9	*2.873.376.983*	*2.406.308.864*
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.750.381.731.467**	**1.570.040.836.794**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**1.194.790.037.948**	**1.048.700.773.215**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.193.288.437.948**	**1.047.676.273.215**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	*225.704.046.290*	*264.725.867.006*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	*155.915.957.494*	*22.283.132.717*
Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.19	*13.170.384.039*	*12.084.964.088*
Phải trả người lao động	315		*1.436.585.000*	
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.17	*2.013.270.910*	*2.042.484.359*
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		*45.000.000*	*2.629.166.665*
Phải trả ngắn hạn khác	320	4.18	*4.381.202.639*	*4.722.979.028*
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.20	*786.769.690.869*	*737.528.163.874*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		*3.852.300.707*	*1.659.515.478*
Nợ dài hạn	**330**		**1.501.600.000**	**1.024.500.000**
Phải trả dài hạn khác	338	4.18	*1.060.600.000*	*583.500.000*
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.20	*441.000.000*	*441.000.000*
Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**555.591.693.519**	**521.340.063.579**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.21	*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
Quỹ đầu tư phát triển	418		*16.776.082.645*	*14.410.097.416*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		*188.815.610.874*	*156.929.966.163*
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		*151.693.995.705*	*109.610.261.590*
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		*37.121.615.169*	*47.319.704.573*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.750.381.731.467**	**1.570.040.836.794**

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Nhất Linh	Nguyễn Thị Hường	Đặng Quang Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**670.951.121.553**	**736.191.467.778**	**2.260.923.367.342**	**1.761.161.112.159**
** Trong đó : doanh thu xuất khẩu*			*5.028.850.728*	*105.041.645.283*	*278.583.218.380*	*254.974.890.885*
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	*346.102.418*	*912.793.827*	*1.402.288.311*	*4.587.924.849*
Doanh thu thuần về hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**670.605.019.135**	**735.278.673.951**	**2.259.521.079.031**	**1.756.573.187.310**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	***639.849.044.257***	***722.356.555.787***	***2.183.201.749.707***	***1.715.292.000.084***
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**30.755.974.878**	**12.922.118.164**	**76.319.329.324**	**41.281.187.226**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	*8.442.452.275*	*19.514.703.648*	*47.102.451.059*	*42.281.997.428*
Chi phí tài chính	23	26	*20.056.300.003*	*11.833.204.355*	*50.866.261.722*	*40.179.314.393*
** Trong đó : chi phí đi vay*	*24*		*18.832.566.180*	*11.384.085.660*	*47.831.561.065*	*33.665.629.113*
Chi phí bán hàng	25	27	*2.275.070.884*	*5.512.066.690*	*15.503.367.452*	*12.179.305.663*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	*3.274.833.395*	*3.569.850.520*	*10.057.157.099*	*9.228.620.196*
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]	**30**		**13.592.222.871**	**11.521.700.247**	**46.994.994.110**	**21.975.944.402**
Thu nhập khác	31	29	*156.377.327*	*39*	*304.636.892*	*5.547.652.209*
Chi phí khác	32	30	*508.577.250*	*112.544.047*	*715.479.233*	*2.331.473.581*
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		(352.199.923)	(112.544.008)	(410.842.341)	**3.216.178.628**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**13.240.022.948**	**11.409.156.239**	**46.584.151.769**	**25.192.123.030**
Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	*2.744.876.639*	*2.281.831.248*	*9.462.536.600*	*5.022.723.623*
Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	**60**		**10.495.146.309**	**9.127.324.991**	**37.121.615.169**	**20.169.399.407**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	*300*	*261*	*1.061*	*576*

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Nhất Linh	Nguyễn Thị Hường	Đặng Quang Thái

M.S.D.N: 1600194461 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**46.584.151.769**	**25.192.123.030**
Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		*5.031.017.067*	*4.698.074.400*
- Các khoản dự phòng	03		*497.086.193*	*314.606.987*
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền t	04		*(1.765.631.855)*	*(958.106.889)*
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		*(24.803.213.085)*	*(31.560.442.101)*
- Chi phí đi vay	06		*(47.831.561.065)*	*33.665.629.113*
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		(22.288.150.976)	**31.351.884.540**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		*(362.829.991.609)*	*46.557.388.314*
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		*(5.718.712.675)*	*(33.288.501.028)*
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		*97.460.147.118*	*(682.153.988.091)*
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		*(1.134.776.544)*	*508.290.622*
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		*180.723.530.568*	*559.788.566.583*
- Chi phí đi vay đã trả	14		*(47.471.445.530)*	*(33.047.619.176)*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		*(6.445.025.896)*	*(4.380.267.308)*
	16		*217.600.000*	*3.867.652.209*
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		*(2.011.920.022)*	*(1.248.121.159)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		(169.498.745.566)	(112.044.714.494)
LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		*(2.125.271.864)*	*(3.901.279.257)*
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		*292.545.000*	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		*(344.600.000.000)*	*(210.000.000.000)*
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		*134.000.000.000*	*200.000.000.000*
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		*157.268.859.083*	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		*20.636.088.099*	*25.347.067.334*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		(34.527.779.682)	**11.445.788.077**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ đi vay	33		*1.226.226.904.678*	*1.044.862.143.887*
- Tiền trả nợ gốc vay	34		*(1.176.682.977.683)*	*(977.040.735.376)*
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		*(302.400.000)*	*(624.750.000.00)*
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**49.241.526.995**	**67.196.658.511**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		(154.784.998.253)	(33.402.267.906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**166.741.375.579**	**37.077.597.294**
- Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		*1.765.631.855*	*958.106.889*
	70		**13.722.009.181**	**4.633.436.277**

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Nhất Linh	Nguyễn Thị Hường	Đặng Quang Thái

M.S.D.N: 1600194461 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỈNH AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 05 năm 2022; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 07 năm 2025, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2026 do Sở Tài Chính tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.
Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh
Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
Khai thác gỗ;
Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Cấu trúc Công ty

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thới, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
4	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực Tịnh Biên	Ấp Tân An, xã Núi Cấm, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
5	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 5, số 36 Bùi Thị Xuân , Phường Bến Thành, TP.HCM.	Dịch vụ
6	Chi nhánh tại Hà Nội	Nhà số 7, LK14B, Khu đô thị Văn Phú, Phường Kiến Hưng, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 'sửa đổi, bổ sung TT 48/2019/TT-BTC' của Bộ Tài Chính.

2.6. Các khoản phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp đích danh thực tế.
Hàng tồn kho được được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Căn hộ xây dựng để bán được ghi nhận theo chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.
Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng Với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.535.686.625	2.512.507.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.186.322.556	24.228.867.759
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VNĐ)	*11.127.225.298*	*23.827.043.361*
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	*59.097.258*	*401.824.398*
Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Hoàn Kiếm		*140.000.000.000*
Cộng	**13.722.009.181**	**166.741.375.579**

(i) Đây là các khoản tiền gởi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a). Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc			*70.171.109.782*	*70.171.109.782*
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Doanh Bất động sản Liên Hiệp			*50.017.851.500*	*50.017.851.500*
Công ty CP Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Sài Gòn Anpha			*100.077.243.058*	*100.077.243.058*
Tập Đoàn Vingroup - Công Ty CP	39.542.673.772	39.542.673.772		

Các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán				
Cộng	**39.542.673.772**	**39.542.673.772**	**220.266.204.340**	**220.266.204.340**

b). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	**Giá trị ghi sổ** VND	**Giá gốc** VND	**Giá trị ghi sổ** VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (PGBANK) (kỳ hạn 6 tháng)			*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN An Giang (kỳ hạn 6 tháng)	10.000.000.000	10.000.000.000	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN An Giang (kỳ hạn 6 tháng)	30.000.000.000	30.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (kỳ hạn 6 tháng)	234.000.000.000	234.000.000.000		
- Đầu tư ngắn hạn khác				
Cộng	**274.000.000.000**	**274.000.000.000**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

c). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn				**155.244.859.083**		**155.244.859.083**
Đầu tư vào đơn vị khác				155.244.859.083		155.244.859.083
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Ngoại giao đoàn				*44.300.000.000*		*44.300.000.000*
- Công ty TNHH Nông Lâm TTL				*15.442.546.090*		*15.442.546.090*
- Công ty CP Đầu tư Bất động sản Sigland				*95.502.312.993*		*95.502.312.993*
Dài hạn				**2.024.000.000**		**2.024.000.000**
Đầu tư vào đơn vị khác				2.024.000.000		2.024.000.000
- Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang				*2.024.000.000*		*2.024.000.000*
-						
Tổng cộng				**157.268.859.083**		**157.268.859.083**

Chi tiết khoản đầu tư

Tên Công ty	Tỷ lệ biểu quyết của Afiex	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang:	4,40%	Số 12 Nguyễn Huệ. Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
- Công ty Cổ phần Trần Sơn	6,050,711,734	20,841,571,714
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Minh Anh	32,392,271,766	31,911,647,166
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lộc Thuận	34,476,839,255	44,544,916,825
- Công ty Cổ phần SXTMDV Mai Xá	23,418,373,916	57,723,588,500
- Công ty TNHH Xuân Ân	1,277,774,149	25,058,374,269
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Phạm Thắng	54,351,033,413	18,454,135,700
- Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Sen Vàng	11,915,038,670	14,232,970,544
- Công ty Cổ phần Cảng Cửa Ngõ Sài Gòn	61,081,827,403	
- Công ty CP ĐT và Xúc Tiến TM Việt Thăng Long	30,429,227,475	
- Công ty CP Phân Bón & Hóa Chất Dầu Khí Miền Bắc	27,902,070,000	
- Các khách hàng khác	90,037,755,722	199,809,373,082
Tổng cộng	**373,332,923,503**	**412,576,577,800**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9,281,422,274	8,784,336,081
Giá trị thuần	**364,051,501,229**	**403,792,241,719**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Lợi	89,404,540,252	42,379,879,362
- Công ty TNHH Thức Ăn CN Miền Tây	13,814,139,180	22,291,573,304
- Công ty TNHH Nông Sản Anh Sơn	76,825,294,629	22,063,745,535
- Công Ty TNHH ĐT TM DV Hoa Sen Tây Đô	84,726,435,797	88,715,688,157
- Công Ty Cổ Phần INTESUN	1,739,305,000	1,739,305,000
- Công Ty CP Đầu Tư và TM Quang Minh Việt Nam	-	45,756,859,000
- Công Ty CP TM và Phân Bón Gia Huy	-	-
- Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Nhân Phú	-	-
- Công Ty TNHH Đầu Tư và Thương Mại Huy Lê	-	33,863,680,000
- Công Ty TNHH KD Thương Mại và PT Bảo An	40,276,600,000	-
- Công Ty TNHH TM và XNK Nông Sản Á Đông	28,592,710,486	-
- Công Ty TNHH MTV Dương Nghị	29,328,168,750	-
- Các khách hàng khác	128,085,804,564	9,774,911,904
Tổng cộng	**492,792,998,658**	**266,585,642,262**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	2,048,243,500	2,048,243,500
Giá trị thuần	**490,744,755,158**	**264,537,398,762**
	0	

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	**253,391,343,381**	**(605,238,149)**	**19,358,487,359**	**(605,238,149)**
- Tạm ứng	70,181,706,936	0.00	3,003,518,824	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	528,996,542	-	387,000,000	-
- Phải thu khác	182,680,639,903	(605,238,149)	15,967,968,535	(605,238,149)
7b). Dài hạn	-	**0.00**	-	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	0
- Phải thu dài hạn khác		-		0
Cộng	**253,391,343,381**	**(605,238,149)**	**19,358,487,359**	**(605,238,149)**

8. Nợ xấu

Stt	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1	Cty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	-	979.672.500	-
2	Cty TNHH Thanh Nguyên	1.541.667.589	-	1.541.667.589	-
3	CTy CP Việt An	3.088.428.763	-	3.088.428.763	-
4	CTY TNHH MTV SX TM XNK ĐẮK NÔNG FEED	2.373.400.000	-	2.373.400.000	-
5	Công Ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000		1.068.571.000	
6	Nguyễn Vũ Phương	626.397.308	574.258.033	626.984.478	626.984.478
7	Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	-	1.979.750.000	-
8	Công ty CP Lương Thực Thực Phẩm JCC	28.876.768	14.438.384	28.876.768	14.438.384
9	Vũ Thị Ba	1.186.635.292	643.317.646	1.186.635.292	860.644.704
10	Võ Văn Dũng	353.301.719	337.311.203	353.301.719	287.402.813
11	HKD Trung Ngân	1.373.241.856	1.134.449.951	1.373.241.856	1.373.241.856
12	Nguyễn Huỳnh Phúc	129.121.150	90.384.805	129.121.150	129.121.150
	CỘNG	**14.729.063.945**	**2.794.160.022**	**14.729.651.115**	**3.291.833.385**

9. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.025.844.614		19.444.063.709	
- Công cụ, dụng cụ	2.961.904.705		3.887.595.784	
- Chi phí SXKD dở dang			5.144.857.299	
- Sản phẩm	55.234.315.806		55.397.034.648	
- Hàng hóa	178.742.359.491		152.791.949.922	
Cộng	**248.964.424.616**		**236.665.501.362**	

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	**Số có khả năng thu hồi**	**Giá Trị**	**Số có khả năng thu hồi**
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.440.359.000**	**1.440.359.000**	**106.325.286**	**106.325.286**
- Chi phí xây dựng kho tại Xí nghiệp và văn ph	1.440.359.000	1.440.359.000	106.325.286	106.325.286
Sữa chữa, bảo dưỡng định kỳ	**23.000.000**	**23.000.000**	**988.527.170**	**988.527.170**
- Sửa chữa tài sản cố định tại các xí nghiệp	23.000.000	23.000.000	988.527.170	988.527.170
Cộng	**1.463.359.000**	**1.463.359.000**	**1.094.852.456**	**1.094.852.456**

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a). Ngắn hạn	**1.888.436.429**	**1.220.728.004**
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	495.147.311	713.877.136
- Công cụ dụng cụ phân bổ	93.295.850	52.840.355
- Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	213.157.383	120.556.832
- Chi phí khác	1.086.835.885	333.453.681
b). Dài hạn	**2.873.376.983**	**2.406.308.864**
- Sửa chữa, bảo dưỡng TS	2.443.842.394	1.972.655.941
- Công cụ dụng cụ phân bổ	212.591.731	162.098.055
- Chi phí mua bảo hiểm	8.452.500	11.760.000
- Chi phí khác	208.490.358	259.794.868
Cộng	**4.761.813.412**	**3.627.036.868**

12. Tài sản cố định hữu hình:

ĐVT: VNĐ

Khoản mục	Nhà Cửa vật Kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên Giá						
Số đầu năm	**113.912.793.030**	**124.160.863.725**	**20.752.707.795**	**3.714.784.059**	**3.246.440.988**	**265.787.589.597**
- Mua trong kỳ				137.913.516		137.913.516
- Đầu tư hoàn thành		1.987.358.348				1.987.358.348
- Tăng do phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		292.545.000				292.545.000
- Giảm do phân loại lại	(10.719.924.511)		(370.000.000)	(48.146.000)	(1.238.135.146)	(12.376.205.657)
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	**103.192.868.519**	**125.855.677.073**	**20.382.707.795**	**3.804.551.575**	**2.008.305.842**	**255.244.110.804**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**99.248.051.344**	**113.040.732.347**	**15.645.622.481**	**3.204.578.694**	**2.866.948.022**	**234.005.932.888**
- Khấu hao trong kỳ	1.630.872.996	1.428.132.829	716.371.594	112.256.046	80.655.355	3.968.288.820
- Tăng do phân loại lại						
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		287.984.757				287.984.757
- Giảm do phân loại lại	(9.625.400.634)		(370.000.000)	(23.215.569)	(1.223.185.345)	(11.241.801.548)
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	**91.253.523.706**	**114.180.880.419**	**15.991.994.075**	**3.293.619.171**	**1.724.418.032**	**226.444.435.403**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.664.741.686	11.120.131.378	5.107.085.314	510.205.365	379.492.966	31.781.656.709
Tại ngày cuối kỳ	**11.939.344.813**	**11.674.796.654**	**4.390.713.720**	**510.932.404**	**283.887.810**	**28.799.675.401**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 22.132.952.327 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 171.385.450.356 VNĐ

13. Tài sản cố định thuê tài chính:

	Khoản mục	Máy móc thiết bị VND		Cộng VND
a/	**Nguyên Giá**			
	Số dư đầu năm	**1.680.000.000**		**1.680.000.000**
	- Mua trong kỳ			
	- Tăng khác			
	- Thanh lý,Nhượng Bán:			
	- Giảm khác			
	Số dư cuối kỳ	**1.680.000.000**		**1.680.000.000**
b/	**Giá trị hao mòn lũy kế**			
	Số dư đầu năm			
	- Khấu hao trong kỳ	472.500.000		472.500.000
	- Tăng khác			
	- Thanh lý,Nhượng Bán:			
	- Giảm khác			
	Số dư cuối kỳ	**472.500.000**		**472.500.000**
c/	**Giá trị còn lại**			
	Tại ngày đầu năm	1.680.000.000		1.680.000.000
	Tại ngày cuối kỳ	**1.207.500.000**		**1.207.500.000**

14 Tài sản cố định vô hình:

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
a/	**Nguyên Giá**			
	Số dư đầu năm	**32.910.786.708**	**633.997.500**	**33.544.784.208**
	- Mua trong kỳ			
	- Tăng khác			
	- Thanh lý,Nhượng Bán:			
	- Giảm khác	(7.045.688.445)		(7.045.688.445)
	Số dư cuối kỳ	**25.865.098.263**	**633.997.500**	**26.499.095.763**
b/	**Giá trị hao mòn lũy kế**			
	Số dư đầu năm	**6.544.911.346**	**356.194.210**	**6.901.105.556**
	- Khấu hao trong kỳ	433.657.791	57.798.000	491.455.791
	- Tăng khác			
	- Thanh lý,Nhượng Bán:			
	- Giảm khác	(2.206.641.988)		(2.206.641.988)
	Số dư cuối kỳ	**4.771.927.149**	**413.992.210**	**5.185.919.359**
c/	**Giá trị còn lại**			
	Tại ngày đầu năm	26.365.875.362	277.803.290	26.643.678.652
	Tại ngày cuối kỳ	**21.093.171.114**	**220.005.290**	**21.313.176.404**

15 Bất động sản đầu tư :

	Khoản mục	Nhà xưởng VND	Cơ sở hạ tầng VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
a/	**Nguyên Giá**				
	Số dư đầu năm				
	- Mua trong kỳ				
	- Tăng khác	10.719.924.511	1.656.281.146	7.045.688.445	19.421.894.102
	- Thanh lý,Nhượng Bán:				
	- Giảm khác				
	Số dư cuối kỳ	**10.719.924.511**	**1.656.281.146**	**7.045.688.445**	**19.421.894.102**
b/	**Giá trị hao mòn lũy kế**				
	Số dư đầu năm				
	- Khấu hao trong kỳ	42.887.988	4.127.331	51.757.137	98.772.456
	- Tăng khác	9.625.400.634	1.616.400.914	2.206.641.988	13.448.443.536
	- Thanh lý,Nhượng Bán:				
	- Giảm khác				
	Số dư cuối kỳ	**9.668.288.622**	**1.620.528.245**	**2.258.399.125**	**13.547.215.992**
c/	**Giá trị còn lại**				
	Tại ngày đầu năm				
	Tại ngày cuối kỳ	**1.051.635.889**	**35.752.901**	**4.787.289.320**	**5.874.678.110**

16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a). NGẮN HẠN	**737.528.163.874**	**737.528.163.874**	**1.226.226.904.678**	**1.176.985.377.683**	**786.769.690.869**	**786.769.690.869**
Vay ngắn hạn	**737.036.763.874**	**737.036.763.874**	**1.226.226.904.678**	**1.176.682.977.683**	**786.580.690.869**	**786.580.690.869**
1/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương	128.868.000.000	128.868.000.000	258.957.000.000	258.949.000.000	128.876.000.000	128.876.000.000
2/ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	173.873.720.555	173.873.720.555	192.849.390.750	216.723.111.305	150.000.000.000	150.000.000.000
3/ Ngân hàng TNHH INDOVINA	34.082.793.856	34.082.793.856	56.505.110.000	76.179.093.856	14.408.810.000	14.408.810.000
4/ Ngân hàng Xăng Dầu PGBANK - CN AN GIANG	9.989.886.960	9.989.886.960	9.918.000.000	19.907.886.960		
5/ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Sacombank - CN Thăng Long	145.955.638.850	145.955.638.850	230.106.876.942	230.584.537.823	145.477.977.969	145.477.977.969
6/ Ngân hàng Đông Nam Á Seabank - CN An Giang	44.332.710.000	44.332.710.000	125.362.822.640	90.612.565.680	79.082.966.960	79.082.966.960
7/ Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội SHB - CN An Giang			98.700.000.000	29.800.000.000	68.900.000.000	68.900.000.000
8/ Ngân hàng CP Việt Nam Thịnh Vượng VPBANK - CN hội sở Miền Nam-HCM	199.934.013.653	199.934.013.653	199.834.935.940	199.934.013.653	199.834.935.940	199.834.935.940
9/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Định			53.992.768.406	53.992.768.406		
Nợ thuê tài chính	**491.400.000**	**491.400.000**		**302.400.000**	**189.000.000**	**189.000.000**
1/ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế CHAILEASE	491.400.000	491.400.000		302.400.000	189.000.000	189.000.000
b). DÀI HẠN	**441.000.000**	**441.000.000**			**441.000.000**	**441.000.000**
Nợ thuê tài chính	**441.000.000**	**441.000.000**			**441.000.000**	**441.000.000**
1/ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế CHAILEASE	441.000.000	441.000.000			441.000.000	441.000.000
Tổng cộng	**737.969.163.874**	**737.969.163.874**	**1.226.226.904.678**	**1.176.985.377.683**	**787.210.690.869**	**787.210.690.869**

17 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Nông Sản Hồng Nguyên	32.175.000.000	32.175.000.000	84.784.441.050	84.784.441.050
- Công ty CP TM và Phân bón Gia Huy	44.028.244.410	44.028.244.410	79.166.716.406	79.166.716.406
- Công ty TNHH Thương Mại HB VN	41.435.330.000	41.435.330.000		
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Nhân Phú	25.120.831.300	25.120.831.300		
- Công ty CP Tư Vấn XNK và Phân Bón Nam Việt	42.425.260.779	42.425.260.779		
- Công ty TNHH Núi Vàng Hoàng Sơn	5.139.500.000	5.139.500.000		
- Các khách hàng khác	35.379.879.801	35.379.879.801	100.774.709.550	100.774.709.550
Cộng	**225.704.046.290**	**225.704.046.290**	**264.725.867.006**	**264.725.867.006**

18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DOVA VN	17.823.519.611	
- GREAT WELL (HK) TRADING LTD		2.607.891.303
- NEW WELL INTERNATIONAL TRADING LIMITED		15.657.200.000
- TF International Corp		328.721.447
- CÔNG TY TNHH GREEN BUY VIETNAM	13.510.000.000	
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XNK LONG TƯỜNG	77.615.935.554	
- CÔNG TY TNHH KINH DOANH NÔNG THỦY SẢN AN GIANG	43.269.574.690	
- Các khách hàng khác	3.696.927.639	3.689.319.967
Cộng	**155.915.957.494**	**22.283.132.717**

19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	18.923.667.882	18.612.492.779	-	311.175.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.907.615.674	9.462.536.600	11.907.615.674	-	9.462.536.600
Thuế thu nhập cá nhân	-	172.266.014	112.185.247	248.356.806	-	36.094.455
Thuế tài nguyên	-	805.120	10.137.336	9.846.232	-	1.096.224
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		3.355.204.377		-	3.355.204.377
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.277.280	5.731.451	5.731.451	-	4.277.280
Cộng	**-**	**12.084.964.088**	**31.869.462.893**	**30.784.042.942**	**-**	**13.170.384.039**

20 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Trích trước phí lãi vay	1.194.432.399	1.554.547.934
Trích trước các khoản chi phí khác	818.838.511	487.936.425
Cộng	**2.013.270.910**	**2.042.484.359**

21 Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	**4.381.202.639**	**4.722.979.028**
Kinh phí công đoàn	124.078.695	71.914.557
Bảo hiểm xã hội	494.330.035	297.414.459
Bảo hiểm y tế	42.240.542	
Bảo hiểm thất nghiệp	18.666.656	23.985.832
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.153.343.600	2.995.097.000
Phải trả khác	1.112.686.011	898.710.080
b). Phải trả dài hạn khác	**1.060.600.000**	**583.500.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.060.600.000	583.500.000
Tổng cộng	**5.441.802.639**	**5.306.479.028**

22 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**350.000.000.000**	**13.009.522.108**	**112.915.412.206**	**475.924.934.314**
Tăng trong năm trước		***1.400.575.308***	***47.319.704.573***	***48.720.279.881***
- Lãi trong năm trước		*1.400.575.308*	*47.319.704.573*	*48.720.279.881*
Giảm trong năm trước			***(3.305.150.616)***	***(3.305.150.616)***
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			*(1.400.575.308)*	*(1.400.575.308)*
- Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát			*(504.000.000)*	*(504.000.000)*
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			*(1.400.575.308)*	*(1.400.575.308)*
Số dư đầu năm nay	**350.000.000.000**	**14.410.097.416**	**156.929.966.163**	**521.340.063.579**
Số dư đầu kỳ này	**350.000.000.000**	**14.410.097.416**	**156.929.966.163**	**521.340.063.579**
Tăng trong kỳ		***2.365.985.229***	***37.121.615.169***	***39.487.600.398***
- Lãi trong kỳ			*37.121.615.169*	*37.121.615.169*
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		*2.365.985.229*		*2.365.985.229*
Giảm trong năm trước			***(5.235.970.458)***	***(5.235.970.458)***
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			*(2.365.985.229)*	*(2.365.985.229)*
- Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát			*(504.000.000)*	*(504.000.000)*
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			*(2.365.985.229)*	*(2.365.985.229)*
Số dư cuối kỳ này	**350.000.000.000**	**16.776.082.645**	**188.815.610.874**	**555.591.693.519**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Đặng Quang Thái	24,44%	85.552.300.000	24,44%	85.552.300.000
- Nguyễn Thị Hường	5,72%	20.023.000.000	5,72%	20.023.000.000
- Công ty CP DVTC và Mua Bán Nợ Việt Nam	4,52%	15.830.000.000	1,46%	5.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư Lộc Thuận	6,13%	21.470.000.000	11,08%	38.770.000.000
- Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
- Cổ đông khác	50,55%	176.937.200.000	48,68%	170.367.200.000
Cộng	100%	**350.000.000.000**	100%	**350.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/CP

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.776.082.645	14.410.097.416
Cộng	**16.776.082.645**	**14.410.097.416**

23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	67,37	121,28
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.217,95	11.135,81

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	661.265.989.654	734.387.523.948	2.232.173.368.467	1.754.231.619.985
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.685.131.899	1.803.943.830	28.052.736.875	4.782.470.552
Doanh thu bất động sản				1.423.620.622
Doanh thu khác			697.262.000	723.401.000
Cộng	**670.951.121.553**	**736.191.467.778**	**2.260.923.367.342**	**1.761.161.112.159**

Doanh thu thuần theo địa lý :	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND

Nước ngoài	5.028.850.728	105.041.645.283	278.583.218.380	254.974.890.885
Trong nước	656.237.138.926	629.345.878.665	1.953.590.150.087	1.499.256.729.100
Cộng	**661.265.989.654**	**734.387.523.948**	**2.232.173.368.467**	**1.754.231.619.985**

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Chiết khấu thương mại	339.242.508	824.501.626	1.377.593.676	2.805.220.795
Hàng bán bị trả lại	6.859.910	88.292.201	24.694.635	1.782.704.054
Cộng	**346.102.418**	**912.793.827**	**1.402.288.311**	**4.587.924.849**

26 Giá vốn hàng bán

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	630.196.641.302	721.571.374.547	2.156.145.534.344	1.712.093.612.541
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.631.999.093	785.181.240	26.921.991.454	2.223.392.967
Giá vốn của bất động sản				641.713.449
Giá vốn hàng bán khác	20.403.862		134.223.909	333.281.127
Cộng	**639.849.044.257**	**722.356.555.787**	**2.183.201.749.707**	**1.715.292.000.084**

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.931.291.806	2.662.232.283	12.172.963.757	7.113.564.557
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.492.936.527	15.938.916.746	11.337.395.710	16.600.274.197
- Lãi kinh doanh chứng khoán			3.238.400.000	7.846.603.347
- Lãi trễ hạn thanh toán			18.335.901.465	8.434.359.013
- Chênh lệch tỷ giá	18.223.942	913.554.619	2.017.790.127	2.287.196.314
Cộng	**8.442.452.275**	**19.514.703.648**	**47.102.451.059**	**42.281.997.428**

28 Chi phí tài chính

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Lãi tiền vay	18.832.566.180	11.384.085.660	47.831.561.065	33.665.629.113
- Chiết khấu thanh toán	173.440.652	288.610.045	605.704.977	917.943.796
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.027.866.897		2.036.224.234	
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá	22.426.274	160.508.650	252.158.272	453.823.676
- Khác			140.613.174	5.141.917.808
Cộng	**20.056.300.003**	**11.833.204.355**	**50.866.261.722**	**40.179.314.393**

29 Chi phí bán hàng

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Chi phí vật liệu, bao bì		579.665	2.389.151.022	(674.679)
- Chi phí nhân viên	487.387.018	932.956.050	1.877.651.947	2.818.694.733
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.113	2.065.113	6.195.339	6.195.339
- Chi phí công cụ, dụng cụ	8.218.984	4.371.364	16.881.144	4.371.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.402.133.930	3.899.720.083	9.963.764.477	7.722.317.605
- Chi phí khác bằng tiền	375.265.839	672.374.415	1.249.723.523	1.628.401.301
Cộng	**2.275.070.884**	**5.512.066.690**	**15.503.367.452**	**12.179.305.663**

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, ccdc	53.971.196	22.981.810	194.011.372	111.025.468
- Chi phí nhân viên	1.647.064.037	1.581.947.725	4.929.775.064	4.573.533.919
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.983.212	195.784.464	657.750.888	587.353.392
- Chi phí thuế, lệ phí	959.963	639.876	6.279.351	21.079.264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.929.041	1.027.343.254	1.398.989.862	2.134.406.544
- Chi phí khác bằng tiền	835.925.946	741.153.391	2.373.264.369	1.486.614.622
- Trích/hoàn nhập dự phòng			497.086.193	314.606.987
Cộng	**3.274.833.395**	**3.569.850.520**	**10.057.157.099**	**9.228.620.196**

31 Thu nhập khác

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Thu nhập từ hoạt động thanh lý TSCĐ	95.238.095		95.238.095	1.680.000.000
- Thu bồi thường, phạt			70.586	1.920.000.000
- Thu nhập khác	61.139.232	39	209.328.211	1.947.652.209
Cộng	**156.377.327**	**39**	**304.636.892**	**5.547.652.209**

32 Chi phí khác:

	Quí 3 năm 2026 VND	Quí 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
- Bồi thường, bị phạt	408.630.612	15.021.975	466.895.577	41.061.162
- Chi phí thanh lý TSCĐ	4.560.243		4.560.243	1.680.000.000
- Chi phí khác	95.386.395	97.522.072	244.023.413	610.412.419
Cộng	**508.577.250**	**112.544.047**	**715.479.233**	**2.331.473.581**

33 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**46.584.151.769**	**25.192.123.030**
- Từ HĐKD chính	*46.584.151.769*	*24.410.215.857*
- Từ HĐKD bất động sản		781.907.173
b. Các khoản điều chỉnh tăng	**728.531.233**	**582.852.537**
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	*728.531.233*	*582.852.537*
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c. Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d. Thu nhập không tính thuế		**661.357.451**
- Từ HĐKD chính		*661.357.451*
- Từ HĐKD bất động sản		
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	**47.312.683.002**	**25.113.618.116**
- Từ HĐKD chính	*47.312.683.002*	*24.331.710.943*
- Từ HĐKD bất động sản		*781.907.173*
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	-	
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước	**47.312.683.002**	**25.113.618.116**
- Từ HĐKD chính	*47.312.683.002*	*24.331.710.943*
- Từ HĐKD bất động sản	-	*781.907.173*
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (Thuế suất: 20%)	**9.462.536.600**	**5.022.723.623**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	*9.462.536.600*	*4.866.342.188*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản		*156.381.435*
*** Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**9.462.536.600**	**5.022.723.623**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	*11.907.615.674*	*4.380.267.308*
- Từ HĐKD chính	*11.751.234.239*	*3.353.968.174*
- Từ HĐKD bất động sản	156.381.435	1.026.299.134

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	-	-
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	11.907.615.674	4.380.267.308
- Từ HĐKD chính	11.751.234.239	3.353.968.174
- Từ HĐKD bất động sản	156.381.435	1.026.299.134
* **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ**	**9.462.536.600**	**5.022.723.623**
- Từ HĐKD chính	9.462.536.600	4.866.342.188
- Từ HĐKD bất động sản	-	156.381.435

34 Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.121.615.169	20.169.399.407
Các khoản điều chỉnh		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	37.121.615.169	20.169.399.407
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.061**	**576**

35 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quí 3 năm 2026 VND	Quý 3 năm 2025 VND	Lũy kế Năm 2026 VND	Lũy kế Năm 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.018.412.189	97.431.545.183	122.902.646.448	309.897.581.405
Chi phí nhân công	6.158.556.881	8.242.184.513	22.393.602.322	24.966.459.484
Chi phí công cụ dụng cụ	269.918.360	405.851.718	964.133.513	1.379.284.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.679.061.555	1.505.577.510	5.253.844.243	4.698.074.400
Thuế, phí, lệ phí	959.963	639.876	6.279.351	21.079.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.534.008.534	10.225.981.940	28.102.017.527	25.795.861.620
Chi phí dự phòng			497.086.193	314.606.987
Chi phí bằng tiền khác	2.153.480.855	2.403.988.095	6.530.951.935	5.137.390.787
Cộng	**42.814.398.337**	**120.215.768.835**	**186.650.561.532**	**372.210.338.412**

36 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Doanh thu Bất động sản VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	660.919.887.236	9.685.131.899		670.605.019.135
Chi phí bộ phận	630.217.045.164	9.631.999.093		639.849.044.257
Kết quả kinh doanh bộ phận	**30.702.842.072**	**53.132.806**		**30.755.974.878**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**5.549.904.279**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				25.206.070.599
Doanh thu từ hoạt động tài chính				8.442.452.275
Chi phí tài chính				20.056.300.003
Thu nhập khác				156.377.327
Chi phí khác				508.577.250
Thuế TNDN hiện hành				2.744.876.639
Lợi nhuận sau thuế				**10.495.146.309**

37 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	VND	VND	VND	VND
- Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	572.750.000	526.000.000	1.857.895.000	1.291.900.000
- Lương, thưởng và thù lao của Ban Kiểm Soát			32.400.000	32.400.000
Cộng	**572.750.000**	**526.000.000**	**1.890.295.000**	**1.324.300.000**

38 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định Giá Quốc Tế.

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Nhất Linh	Nguyễn Thị Hường	Đặng Quang Thái

CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 207 /GTr-AFIEX	----------
(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)	An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

- Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
  Mã chứng khoán: AFX
  Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
  Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981; Email: xnknstpag@afiex.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
  Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng quy mô lớn theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	So sánh Q3/2026 với Q3/2025	
			Chênh lệch	% tăng, giảm
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	**670.605**	**735.279**	(64.674)	(8,79)
Giá vốn hàng bán	639.849	722.357	(82.508)	(11,42)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	**30.756**	**12.922**	**17.834**	**138,01**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	13.592	11.521	2.071	17,97
Lợi nhuận khác	(352)	(112)	240	(214,28)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**13.240**	**11.409**	**1.831**	**16,05**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.745	2.282	463	20,29
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**10.495**	**9.127**	**1.368**	**14,99**

- **Về Doanh thu thuần :** Doanh thu thuần Quý 3/2026 đạt hơn 670,6 tỷ đồng, giảm nhẹ 8,79% so với cùng kỳ năm 2025, nguyên nhân chủ yếu do Công ty chủ động chuyển đổi cơ cấu mặt hàng kinh doanh, tập trung nguồn lực vào hoạt động chế biến và cung ứng lương thực xuất khẩu có biên lợi nhuận tốt hơn.

- **Về Lợi nhuận gộp và Lợi nhuận sau thuế :** Giá vốn hàng bán trong kỳ giảm mạnh hơn tốc độ giảm của doanh thu (giảm 11,42%), qua đó thúc đẩy lợi nhuận gộp Quý 3/2026 tăng trưởng ấn tượng 138,01% (tương đương tăng 17,8 tỷ đồng). Cùng với sự đóng góp tích cực từ hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ tăng 17,97%, dẫn đến **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2026 tăng 14,99%** so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: http://www.afiex.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 1600194461 - C.T.C.P
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỈNH AN GIANG

Đặng Quang Thái

Nơi nhận:
- SGDCK TP. Hồ Chí Minh
- Lưu VT